

BÀI 1: LẬP KẾ HOẠCH KHẤU HAO TSCĐ

1. Khái niệm khấu hao tài sản cố định:

Là phương pháp phân bổ một cách có hệ thống Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng.

1.1. Một số khái niệm

- *Nguyên giá*: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- *Hao mòn tài sản cố định* là sự giảm dần về giá trị sử dụng và giá trị hoặc giá trị của tài sản cố định.

- *Khấu hao*: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

- *Giá trị phải khấu hao*: Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

- *Thời gian sử dụng hữu ích*: Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:

+ Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình, hoặc:

+ Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

- *Giá trị thanh lý*: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính.

- *Giá trị hợp lý*: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

- *Giá trị còn lại*: Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản đó.

- *Giá trị có thể thu hồi*: Là giá trị ước tính thu được trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, bao gồm cả giá trị thanh lý của chúng.

1.2. Phân biệt khấu hao và hao mòn TSCĐ

Hao mòn TSCĐ

Khái niệm:

Hao mòn là sự giảm sút về mặt giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do TSCĐ tham gia vào các hoạt động DN và do các nguyên nhân khác

Khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao tài sản cố định trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TS đó vào giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được sáng tạo ra

Bản chất:

Là một hiện tượng khách quan mà trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn do các nguyên nhân khác nhau: tham gia vào hoạt động SXKD, các nguyên nhân tự nhiên(hao mòn hữu hình giảm sút giá trị và giá trị sử dụng) do tiến bộ KHKT gây ra(hao mòn vô hình: giảm sút thuần túy về mặt giá trị)

Là một biện pháp chủ quan của con người nhằm thu hồi số vốn đã đầu tư vào TSCĐ. Vì TSCĐ được đầu tư mua sắm để sử dụng nên được hiểu như một lượng giá trị hữu dụng được phân phối cho SXKD trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Do đó việc trích khấu hao là việc phân phối giá trị sử dụng TSCĐ đồng thời là biện pháp thu hồi vốn.

Phạm vi:

Tính hao mòn cho tất cả TSCĐ thuộc sở hữu của DN kể cả TSCĐ tham gia vào SXKD.

Mối quan hệ:

Hao mòn TSCĐ là cơ sở để tính khấu hao TSCĐ.

Chỉ tính và trích khấu hao đối với những TSCĐ tham gia vào hoạt động SXKD.

Trích khấu hao TSCĐ phải phù hợp với mức độ hao mòn của TSCĐ và phải phù hợp với quy định hiện hành về chế độ trích khấu hao TSCĐ do Nhà nước quy định.

2. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

- Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.
- Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

2.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng;

Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc

vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

a./Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian trích khấu hao}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

b./Ví dụ tính và trích khấu hao TSCĐ:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

a. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2013.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng: 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

b. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2018.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng (x) 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2018 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

c./Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2 \left(1 - \frac{t_1}{T_1} \right)$$

Trong đó:

T: Thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định

T_1 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC.

T_2 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC.

t_1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

Mức trích khấu hao trung = Giá trị còn lại của tài sản cố định

bình hàng năm của TSCĐ

Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

d./Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ : Doanh nghiệp sử dụng một máy khai khoáng có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2011. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy khai khoáng này tính đến hết ngày 31/12/2012 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy khai khoáng là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian trích khấu hao của máy khai khoáng là 15 năm theo Phụ lục I Thông tư số 45/2013/TT- BTC.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của máy khai khoáng như sau:

Thời gian trích
khấu hao còn lại của TSCĐ $= 15 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}} \right) = 12 \text{ năm}$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm $= 480 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ năm} = 40 \text{ triệu đồng/ năm}$ (theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng $= 40 \text{ triệu đồng} : 12 \text{ tháng} = 3,333 \text{ triệu đồng/ tháng}$

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2024, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy khai khoáng này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 3,333 triệu đồng.

2.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh;

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);
- Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

a./Nội dung:

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh(\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng}}{\text{Hệ số điều chỉnh}}$$

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (t ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t ≤ 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu

hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b./Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 50 triệu đồng. Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.
- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng $20\% \times 2$ (hệ số điều chỉnh) = 40%
- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Nă m thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	50.000.000	$50.000.000 \times 40\%$	20.000.000	1.666.666	20.000.000
2	30.000.000	$30.000.000 \times 40\%$	12.000.000	1.000.000	32.000.000
3	18.000.000	$18.000.000 \times 40\%$	7.200.000	600.000	39.200.000
4	10.800.000	$10.800.000 : 2$	5.400.000	450.000	44.600.000
5	10.800.000	$10.800.000 : 2$	5.400.000	450.000	50.000.000

Trong đó:

- + Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).
- + Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định ($10.800.000 : 2 = 5.400.000$). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần ($10.800.000 \times 40\% = 4.320.000$) thấp hơn mức khấu hao tính bình

quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

Ưu, nhược điểm: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có ưu điểm sau:

- Giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh ở những năm đầu. Doanh nghiệp vừa có thể tập trung vốn nhanh từ tiền khấu hao để đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ kịp thời vừa giảm bớt được tổn thất do hao mòn vô hình.

- Nhà nước có thể cho phép doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để tính chi phí khấu hao trong việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Điều đó được coi như một biện pháp "hoãn thuế" cho doanh nghiệp.

Bên cạnh những ưu điểm trên, nếu doanh nghiệp thực hiện phương pháp này có hạn chế: Giá thành sản phẩm ở những năm đầu của thời hạn khấu hao sẽ cao do phải chịu chi phí khấu hao lớn, điều đó gây bất lợi cho doanh nghiệp trong cạnh tranh, việc tính toán khá phức tạp.

Ví dụ: Một doanh nghiệp mua một tài sản cố định có nguyên giá 200 triệu, thời gian sử dụng 5 năm. Tính được mức khấu hao cho TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần:

+ Tính tỷ lệ khấu hao bình quân: $T_{k_{bq}} = 1/5 * 100 = 20\%$

+ Tính tỷ lệ khấu hao cố định: $T_{k_d} = 20\% * 2 = 40\%$

+ Kết quả bảng tính khấu hao hàng năm của tài sản cố định như sau:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Năm	Mk	Mk lũy kế	Giá trị còn lại
1	$200 * 40\% = 80$	80	120
2	$120 * 40\% = 48$	128	72
3	$72 * 40\% = 28,8$	156,8	43,2
4	$43,2 / 2$	178,4	43,2/2
5	$43,2 / 2$	200	0

2.3. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

a./Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

b./Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là $30\text{m}^3/\text{giờ}$. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là $2.400.000\text{ m}^3$. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m^3 đất ủi = 450 triệu đồng:
 $2.400.000\text{ m}^3 = 187,5\text{ đ}/\text{m}^3$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m^3)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
2	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
3	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
4	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
5	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$
6	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
7	15.000	$15.000 \times 187,5 = 2.812.500$

8	14.000	$14.000 \times 187,5 = 2.625.000$
9	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
10	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
11	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
12	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

3. Phạm vi tính khấu hao

- Phương pháp khấu hao do doanh nghiệp xác định để áp dụng cho từng TSCĐ hữu hình phải được thực hiện nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình phải được xem xét lại theo định kỳ, thường là cuối năm tài chính. Nếu có sự thay đổi đáng kể trong việc đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thì phải điều chỉnh mức khấu hao. + Trong quá trình sử dụng TSCĐ, khi đã xác định chắc chắn là thời gian sử dụng hữu ích không còn phù hợp thì phải điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích và tỷ lệ khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo và được thuyết minh trong báo cáo tài chính. Ví dụ: Thời gian sử dụng hữu ích có thể được kéo dài thêm do việc cải thiện trạng thái của tài sản vượt trên trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của nó, hoặc các thay đổi về kỹ thuật hay thay đổi nhu cầu về sản phẩm do một máy móc sản xuất ra có thể làm giảm thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Chế độ sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ hữu hình có thể kéo dài thời gian sử dụng hữu ích thực tế hoặc làm tăng giá trị thanh lý ước tính của tài sản nhưng doanh nghiệp không được thay đổi mức khấu hao của tài sản.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình phải được xem xét lại theo định kỳ, thường là cuối năm tài chính, nếu có sự thay đổi đáng kể trong cách thức sử dụng tài sản để đem lại lợi ích cho doanh nghiệp thì được thay đổi phương pháp khấu hao và mức khấu hao tính cho năm hiện hành và các năm tiếp theo.

4. Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định

Các bước lập kế hoạch khấu hao TSCĐ

Bước 1: Xác định Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ kế hoạch

Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ = $NG_{\text{thực tế 30/9 báo cáo}} + NG_{\text{dự kiến tăng quý 4 -bc}} - NG_{\text{dự kiến giảm quý 4-bc}}$

Bước 2: Xác định Nguyên giá TSCĐ bình quân tăng trong kỳ kế hoạch

$$NG_{\text{TSCĐ bq tăng}} = \frac{\sum_{i=1}^n (NG_{ti} \times t_{sdi})}{12}$$

Trong đó:

NG_{ti} : Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ kế hoạch bao gồm:

+ TSCĐ mua sắm mới

+ TSCĐ tự xây tự chế

+ TSCĐ nhận về do góp vốn, điều chuyển, biếu tặng

+ TSCĐ thuê tài chính

t_{sdi} : Thời gian sử dụng của TSCĐ tính theo tháng:

$$t_{sdi} = (12 - \text{Tháng bắt đầu mua về sử dụng})$$

Bước 3: Xác định Nguyên giá TSCĐ bình quân giảm trong kỳ kế hoạch

$$NG_{\text{TSCĐ bq giảm}} = \frac{\sum_{i=1}^n (NG_{gi} \times (12 - t_{sdi}))}{12}$$

Trong đó:

NG_{gi} : Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ kế hoạch bao gồm

+ TSCĐ nhượng bán trong kỳ

+ TSCĐ cho thuê tài chính

+ TSCĐ đem góp vốn, biếu tặng

+ TSCĐ điều chuyển đi nơi khác

t_{sdi} : Thời gian thôi sử dụng của TSCĐ tính theo tháng:

$$t_{sdi} = (12 - \text{Tháng bắt đầu thôi sử dụng})$$

Bước 4: Nguyên giá TSCĐ bình quân phải tính khấu hao trong kỳ kế hoạch

$$\overline{NG} = NG_d + \overline{NG_t} - \overline{NG_g}$$

Bước 5: Mức KH bình quân năm kế hoạch

$$M_{kTH} = T_{kTH} * \overline{NG}$$

Lưu ý:

+ TSCĐ điều chuyển trong nội bộ doanh nghiệp (từ vị trí đang sử dụng chuyển sang cất giữ vào kho hoặc ngược lại): Nguyên Giá TSCĐ không ghi tăng hay giảm trong kỳ

+ TSCĐ đem cho thuê hoạt động không ghi giảm Nguyên Giá

+ TSCĐ thuê hoạt động không ghi tăng Nguyên Giá

Bước 6: Lập bảng kế hoạch khấu hao TSCĐ

Stt	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
1/	Tổng NGTSCĐ đầu năm kế hoạch		
1.a	- NG đầu năm kế hoạch cần khấu hao		
2/	Tổng NGTSCĐ tăng		
2a	- NG tăng cần khấu hao (NG_t)		
2b	- NGBQ tăng cần khấu hao ($\overline{NG_t}$)		
3/	Tổng NGTSCĐ giảm		
3a	- NG giảm cần thôi khấu hao (NG_g)		
3b	- NGBQ giảm cần thôi khấu hao ($\overline{NG_g}$)		
4/	Tổng NGTSCĐ cuối năm		
4a	- NGTSCĐ cuối năm cần khấu hao (NG_c)		
4b	- NGBQ cần khấu hao ($\overline{NG}$)		
5/	Tỷ lệ KHBQ tổng hợp (T_{Kth})		
6/	Mức KHBQ tổng hợp (M_{Kth})		

5. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

5.1. Bảo toàn vốn cố định

- Đánh giá và đánh giá lại TSCĐ:

Đánh giá TSCĐ là việc xác định lại giá trị của nó tại một thời điểm nhất định. Đánh giá đúng TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ, để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao TSCĐ, không để mất vốn cố định.

Thông thường có 3 phương pháp đánh giá chủ yếu:

+ Đánh giá theo nguyên giá: Là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ cho đến khi đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường như: giá mua thực tế của TSCĐ, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử...

Cách đánh giá này giúp doanh nghiệp thấy được số tiền vốn đầu tư mua sắm TSCĐ ở thời điểm ban đầu, là căn cứ để xác định số tiền khấu hao để tái sản xuất giản đơn TSCĐ.

+ Đánh giá TSCĐ theo giá trị khôi phục(còn gọi là đánh giá lại): Là giá trị để mua sắm TSCĐ ở tại thời điểm đánh giá. Do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đánh giá lại thường thấp hơn giá trị nguyên thủy ban đầu. Tuy nhiên trong trường hợp có sự biến động của giá cả, đánh giá lại có thể cao hơn giá trị ban đầu của nó. Tùy theo trường hợp cụ thể mà doanh nghiệp có quyết định sử lý thích hợp như: điều chỉnh lại mức khấu hao, hiện đại hoá hoặc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

+ Đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại: Là giá trị còn lại của TSCĐ chưa chuyển vào giá trị sản phẩm. Giá trị còn lại có thể tính theo giá trị ban đầu(giá trị nguyên thủy còn lại) hoặc đánh giá lại(giá trị khôi phục lại). Cách đánh giá này cho phép thấy được mức độ thu hồi vốn đầu tư đến thời điểm đánh giá, từ đó lựa chọn chính sách khấu hao hợp lý để thu hồi vốn đầu tư còn lại để bảo toàn vốn.

- Lựa chọn phương pháp khấu hao và mức khấu hao thích hợp:

Yêu cầu bảo toàn vốn cố định là lý do phát triển của các hình thức khấu hao. Không phải trong mọi trường hợp khấu hao nhanh cũng là tốt. Vấn đề là ở chỗ phải biết sử dụng các phương pháp khấu hao, mức tăng giảm khấu hao tùy thuộc vào từng loại hình sản xuất, từng thời điểm vận động của vốn, không để mất vốn và hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

Nguyên tắc chung là mức khấu hao phải phù hợp với hao mòn thực tế của TSCĐ. Nếu khấu hao thấp hơn mức hao mòn thực tế sẽ không đảm bảo thu hồi đủ vốn khi hết thời gian sử dụng, nếu mức khấu hao quá cao sẽ làm tăng chi phí một cách giả tạo, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong trường hợp TSCĐ có hao mòn vô hình lớn cần áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình.

- Sửa chữa và xác định hiệu quả kinh tế của việc sửa chữa TSCĐ:

Vốn cố định sẽ không được bảo toàn nếu TSCĐ bị hư hỏng, phải sa thải trước thời hạn phục vụ của nó. Vì thế chi phí cho việc sửa chữa nhằm duy trì năng lực hoạt động bình thường của TSCĐ trong cả thời kỳ hoạt động của nó cũng được coi là một biện pháp để bảo toàn vốn cố định.

Căn cứ vào đặc điểm kinh tế và kỹ thuật, người ta thường phân loại sửa chữa thành 2 loại: sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn TSCĐ.

+ Gọi là sửa chữa thường xuyên vì phạm vi sửa chữa nhỏ, thời gian ngắn, chi phí ít và phải được duy trì bảo dưỡng khá thường xuyên theo quy phạm kỹ thuật.

+ Còn sửa chữa lớn được tiến hành theo định kỳ, có thời gian sửa chữa lâu, chi phí sửa chữa lớn nhằm khôi phục lại năng lực của TSCĐ.

Tính hiệu quả của việc sử dụng vốn sửa chữa lớn phải được đặt trên các yêu cầu sau:

+ Đảm bảo duy trì năng lực hoạt động bình thường của máy móc thiết bị trong đời hoạt động của nó.

+ Phải cân nhắc giữa chi phí sửa chữa lớn bỏ ra với việc thu hồi hết giá trị còn lại của máy móc để quyết định cho tồn tại tiếp tục của máy hay chấm dứt đời hoạt động của nó.

-Chú trọng đổi mới trang thiết bị, phương pháp công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ hiện có của doanh nghiệp, kịp thời thanh lý các TSCĐ không cần dùng hoặc đã hư hỏng, không dự trữ quá mức TSCĐ chưa cần dùng.

- Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước các chi phí dự phòng...

Nếu việc tổn thất TSCĐ do các nguyên nhân chủ quan thì người gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường cho doanh nghiệp.

5.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Các chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong doanh nghiệp.

5.2.1. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định

Khái niệm:

Là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu (hoặc doanh thu) thuần với số dư bình quân VCD vốn trong kỳ.

Công thức:
$$H_{SVCD} = \frac{T(T_{Thuận})}{VCD_{Bq}}$$

Trong đó:

H_{SVCD} Hiệu suất sử dụng VCD

$T_{thuận}$ Doanh thu (Doanh thu thuần)

VCD_{Bq} Vốn cố định bình quân trong kỳ

Số vốn bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số học giữa số VCD ở đầu kỳ và cuối kỳ.

$$V_d = NG_d - M_{Klkđ}$$

$$V_c = NG_c - M_{Klkc}$$

$$M_{Klkc} = M_{Klkđ} + M_{Ktrích} - M_{Kg}$$

Trong đó:

NG_d – nguyên giá đầu kỳ cần khấu hao

NG_c – nguyên giá cuối kỳ cần khấu hao

$M_{Klkđ}$ – mức khấu hao lũy kế đầu kỳ

$M_{Ktrích}$ – mức khấu hao trích trong kỳ

M_{Kg} – mức khấu hao giảm trong kỳ

M_{Klkc} – mức khấu hao lũy kế cuối kỳ.

- Doanh thu thuần bằng doanh thu thực hiện trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán, trị giá hàng bán bị trả lại, thuế gián thu nếu có.

Ý nghĩa:

- Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

5.2.2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Khái niệm:

- Là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu thuần với nguyên giá bình quân TSCĐ trong kỳ.

Công thức:
$$H_{STSCD} = \frac{T(T_{Thuận})}{NG_{Bq}}$$

Trong đó:

H_{STSCD} Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$T_{Thuận}$ Doanh thu hoặc doanh thu thuần

NG_{Bq} Nguyên giá BQTSCĐ trong kỳ

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần .

5.2.3. Chỉ tiêu hàm lượng VCD: (Mức đảm nhiệm VCD)

Khái niệm: Là quan hệ tỷ lệ giữa số dư bình quân VCD trong kỳ với doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Công thức: } M_{dVCD} = \frac{VCD_{bq}}{T(T_{Thuần})}$$

M_{dVCD} - Mức đảm nhiệm VCD.

VCD_{bq} - VCD bình quân trong kỳ

$T_{Thuần}$ - Doanh thu hoặc doanh thu thuần

Ý nghĩa:

- Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra 1 đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng vốn VCD.

5.2.4. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận VCD

Khái niệm:

- Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế thu nhập và số VCD sử dụng bình quân trong kỳ.

Công thức:

$$T_{SVCD} = \frac{P(P_{Rong})}{VCD_{bq}} * 100$$

Trong đó

T_{SVCD} Tỷ suất lợi nhuận

$P_{ròng}$ Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế thu nhập)

VCD_{bq} Số vốn cố định bình quân trong kỳ.

Chú ý: Chỉ tính toán lợi nhuận có sự tham gia trực tiếp của TSCĐ tạo ra . vì thế cần loại những khoản thu nhập khác như lãi về hoạt động tài chính, lãi do góp vốn liên doanh, lãi khác...vì không có sự tham gia của VCD.

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ cứ 100 đồng VCD bình quân tham gia tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế(hoặc sau thuế thu nhập)

PHỤ LỤC I

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí.	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực,	7	15

thực phẩm		
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí.	7	10
21. Máy móc thiết bị xây dựng	8	15
22. Cầu cầu	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8

2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố.	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác.	6	25
4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng.	6	30
6. Bến cảng, ụ triều đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên.	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác.	2	20